

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên Công ty: **Tổng Công ty Viglacera - CTCP**
- Mã chứng khoán: **VGC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 của Tổng Công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Các nội dung giải trình:
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý IV	Quý IV	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
		Năm 2021	Năm 2020		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)/(4)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	167.486	110.139	57.347	152,1%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	442.254	104.208	338.046	424,4%

- Trên Báo cáo tài chính riêng:

+ Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 tăng 52,1% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 57,3 tỷ đồng);

+ Lợi nhuận trước thuế cả năm 2021 đạt 1.148 tỷ đồng bằng 156,1% so với năm 2020; đạt 153,2% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

- Trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

+ Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 tăng 324,4% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 388,04 tỷ đồng);

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 1.541 tỷ đồng bằng 183,4% so với năm 2020; đạt 154,1% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực bất động sản: Đóng góp lợi nhuận chính cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục mang lại hiệu quả cao và tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ.


- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, tăng trưởng về quy mô, lợi nhuận do từ quý IV năm 2021 Tổng công ty hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ do nâng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 65% kể từ 01/10/2021, đóng góp vào lợi nhuận chung toàn Tổng công ty.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; 
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP)
QUÝ IV NĂM 2021

Tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.041.094.122.258	4.218.187.981.652
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.019.745.363.316	1.320.550.312.115
111 1. Tiền		1.067.995.617.135	764.460.924.756
112 2. Các khoản tương đương tiền		951.749.746.181	556.089.387.359
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		700.431.486.449	615.338.070.693
131 1. Phải thu khách hàng		374.303.196.427	428.351.218.847
132 2. Trả trước cho người bán		149.678.033.225	118.511.931.265
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		448.756.747	448.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	5	265.661.708.881	126.432.001.200
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(89.660.208.831)	(58.405.837.366)
140 III. Hàng tồn kho	6	2.056.298.546.513	2.053.346.815.311
141 1. Hàng tồn kho		2.089.522.075.837	2.087.398.807.524
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.223.529.324)	(34.051.992.213)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		249.618.725.980	228.952.783.533
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.252.375.807	13.627.061.226
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		181.290.763.483	167.794.552.842
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	16.075.586.690	47.531.169.465
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.624.950.767.339	9.409.507.091.075
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		252.645.226.602	207.605.494.455
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	252.645.226.602	207.605.494.455
220 II. Tài sản cố định		1.902.491.428.654	2.082.435.248.337
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.755.271.575.918	1.937.967.929.728
222 - Nguyên giá		4.025.592.876.461	4.008.144.049.215
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.270.321.300.543)	(2.070.176.119.487)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	10.049.003.337	4.218.264.192
225 - Nguyên giá		12.269.494.546	8.663.129.491
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.220.491.209)	(4.444.865.299)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	137.170.849.399	140.249.054.417
228 - Nguyên giá		168.284.167.812	168.284.167.812

229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.113.318.413)	(28.035.113.395)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.947.491.433.020	2.122.536.276.367
231	- Nguyên giá		7.703.804.763.543	6.313.460.272.156
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.756.313.330.523)	(4.190.923.995.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	3.067.218.663.529	3.006.486.311.464
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.067.218.663.529	3.006.486.311.464
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.276.406.185.653	1.786.321.466.677
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.202.311.778.931	1.362.780.275.905
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		430.079.247.897	734.873.576.040
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.242.682.344	8.242.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(364.309.823.519)	(319.657.367.612)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		178.697.829.881	204.122.293.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		173.419.123.311	201.481.255.202
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.278.706.570	2.641.038.573
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.666.044.889.597	13.627.695.072.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	(Trình bày lại) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		8.022.032.996.430	7.378.752.261.517
310 I. Nợ ngắn hạn		4.771.900.188.139	4.136.813.745.186
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	543.852.475.756	613.163.785.088
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.304.142.520.623	1.990.592.438.829
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	142.179.388.999	144.155.708.381
314 4. Phải trả người lao động		87.139.884.353	91.627.260.716
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		823.642.755.938	575.567.889.146
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	63.448.211.594	66.033.837.059
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	495.813.981.693	328.692.422.787
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	101.793.069.289	129.834.754.584
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	144.581.582.266	141.449.878.605
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		65.306.317.628	55.695.769.991
330 II. Nợ dài hạn		3.250.132.808.291	3.241.938.516.331
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		-	629.751.730
336 2. Doanh thu chưa thực hiện	16	2.722.979.661.636	2.792.746.380.532
337 3. Phải trả dài hạn khác	15	26.455.667.607	19.408.563.352
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	64.976.664.135	132.022.595.140
342 5. Dự phòng phải trả dài hạn	17	221.058.049.893	171.635.229.962
343 6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		214.662.765.020	125.495.995.615

400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.644.011.893.167	6.248.942.811.210
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	6.600.131.938.339	6.203.235.566.932
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		931.212.247.586	931.212.247.586
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		176.246.955.023	134.258.872.049
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.009.172.735.730	654.264.447.297
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		74.370.907.579	47.803.292.253
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		934.801.828.151	606.461.155.044
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		43.879.954.828	45.707.244.278
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		43.879.954.828	45.707.244.278
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.666.044.889.597	13.627.695.072.727

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Từ 01/01/2021	Quý IV/2020	Từ 01/01/2020
			VND	đến 31/12/2021	VND	đến 31/12/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.496.105.832.437	5.560.082.964.618	925.016.983.714	3.917.981.079.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		503.161.740	1.226.129.371	-	293.594.283
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.495.602.670.697	5.558.856.835.247	925.016.983.714	3.917.687.485.671
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.067.443.100.326	3.853.350.270.755	670.725.644.207	2.835.807.104.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.159.570.371	1.705.506.564.492	254.291.339.507	1.081.880.381.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.653.639.967	82.688.107.797	6.301.842.533	127.224.127.398
22	7. Chi phí tài chính	25	29.843.790.189	80.044.733.867	26.899.443.422	55.727.316.898
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.482.927.019	15.439.189.252	5.487.084.542	25.020.530.142
24	8. Chi phí bán hàng	26	32.576.627.313	150.154.315.273	22.314.806.460	118.454.613.163
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	175.677.511.776	424.583.007.611	91.876.412.020	300.684.291.947
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.715.281.060	1.133.412.615.538	119.502.520.138	734.238.286.592
31	11. Thu nhập khác		285.692.781	37.515.559.401	24.178.305.621	52.367.075.640
32	12. Chi phí khác		(12.921.393.871)	22.047.891.931	8.246.531.560	50.709.888.175
40	13. Lợi nhuận khác		13.207.086.652	15.467.667.470	15.931.774.061	1.657.187.465
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.922.367.712	1.148.880.283.008	135.434.294.199	735.895.474.057
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		43.073.675.449	216.716.122.855	28.212.213.359	132.075.357.586
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.637.667.997)	(2.637.667.998)	(2.917.076.353)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>167.486.360.260</u>	<u>934.801.828.151</u>	<u>110.139.157.193</u>	<u>606.461.155.044</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.148.880.283.008	735.895.474.057
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.761.786.073.993	974.742.983.169
03	- Các khoản dự phòng	124.501.184.414	74.515.685.597
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.717.387.983)	2.061.767.384
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(80.451.719.883)	(124.621.589.622)
06	- Chi phí lãi vay	15.439.189.252	25.020.530.142
07	- Các khoản điều chỉnh khác	100.000.000.000	50.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.067.437.622.801	1.737.614.850.727
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(68.476.564.936)	47.033.724.878
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.123.268.313)	(44.619.824.311)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	861.872.981.705	686.383.344.242
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	25.424.463.894	32.671.643.218
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.675.499.518)	(25.471.777.901)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(241.184.799.419)	(128.385.944.464)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.634.871.338)	(32.682.169.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.586.640.064.876	2.272.543.846.468
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.723.957.688.018)	(2.266.855.999.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.538.844.545
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.000.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(631.283.130.883)	(230.081.273.402)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.665.850.100
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	73.457.827.694	122.294.903.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.296.782.991.207)	(2.363.437.674.804)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	71.989.642.292	502.560.148.597
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(166.416.915.912)	(677.377.670.449)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(660.342.680)	(2.337.279.992)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(492.857.018.185)	(492.733.334.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(587.944.634.485)	(669.888.136.344)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	701.912.439.184	(760.781.964.680)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.320.550.312.115	2.083.394.044.179
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.717.387.983)	(2.061.767.384)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.019.745.363.316	1.320.550.312.115

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án BĐS
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý các dự án đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 17 năm
- Các tài sản khác	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT).

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 (Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm).

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.678.599.814	1.287.610.355
Tiền gửi ngân hàng	1.060.317.017.321	763.173.314.401
Các khoản tương đương tiền	951.749.746.181	556.089.387.359
Tổng	2.019.745.363.316	1.320.550.312.115

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
Tổng	15.082.300.000	82.300.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	265.661.708.881	126.432.001.200
Ký cược, ký quỹ	4.620.481.628	3.546.317.369
Phải thu về tạm ứng	68.127.651.532	19.239.561.413
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3.310.846.963
Phải thu tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	10.661.217.804	9.260.927.922
Phải thu khác	182.252.357.917	91.074.347.533
- Phải thu về lãi tiền gửi	333.183.229	689.661.881
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	1.312.206.837	3.874.271.768
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	13.805.671.000	7.171.308.000
- Phải thu Công ty CP Bê tông khí Viglacera	32.717.159.814	27.156.170.733
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	353.328.043	19.652.498.930
- Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo HD hợp tác KD (BCC)	887.271.500	887.271.500
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	-	1.129.175.628
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	2.769.083.558
- Phải thu về lương khoản đã chi	4.708.972.480	5.425.745.576
- Tiền thực hiện quyền mua cổ phần Công ty CP Viglacera Vân Hải	96.545.956.000	
- Phải thu khác	23.819.525.456	17.319.159.959
b) Dài hạn	252.645.226.602	207.605.494.455
Ký cược, ký quỹ	5.634.962.468	367.163.127
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	900.000.000	900.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	247.010.264.134	206.338.331.328
Tổng	518.306.935.483	334.037.495.655

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.231.122.816		6.626.345.000	
Nguyên liệu, vật liệu	132.763.038.750		96.755.635.218	
Công cụ, dụng cụ	10.226.071.407		10.711.481.713	
Chi phí SXKD dở dang	1.423.612.374.675		1.491.266.964.668	
- Kính	2.735.735.417		2.278.177.612	
- Sứ, sen vòi	10.875.424.280		11.916.877.546	
- Bất động sản, xây dựng	1.410.001.214.978		1.477.071.909.510	
Thành phẩm	506.291.739.265		453.604.781.764	
- Kính	274.938.033.195		225.711.097.985	
- Sứ, sen vòi	142.975.967.684		119.040.738.300	
- Bất động sản, xây dựng	88.377.738.386		108.852.945.479	
Hàng hóa	6.281.758.522		28.143.323.038	
- Sứ, sen vòi	6.261.903.850		19.330.020.945	
- Bất động sản, xây dựng	19.854.672		8.813.302.093	
Hàng gửi đi bán	115.970.402		290.276.123	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.223.529.324)	-	(34.051.992.213)
Tổng	2.089.522.075.837	(33.223.529.324)	2.087.398.807.524	(34.051.992.213)

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.067.218.663.529	3.006.486.311.464
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	478.702.015.017	719.410.295.944
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	232.405.018.420	350.326.001.615
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	28.391.041.642	-
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1)	9.840.635.893	5.649.992.798
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	29.826.022.584	61.126.453.448
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong	46.431.727.504	111.047.671.266
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	183.671.976.232	315.947.560.027
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	400.959.473.250	354.775.818.964
- Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	288.880.273.973	-
- Dây chuyền bê tông khí chưng áp 200.000 m3/năm	29.209.015.801	18.801.774.640
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	919.994.719.968	719.763.313.656
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	91.164.951.985	51.707.528.440
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	128.072.777.224	87.951.301.398
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	685.279.451	13.501.409.686
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gd3	43.821.786.892	35.602.033.518
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải	43.392.179.168	35.719.069.272
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đông Mai	1.377.396.849	-
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	42.551.278.830	-
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	38.777.444.525	38.122.971.091
- DA Khu chức năng bãi đỗ xe giao thông tỉnh tại dải cây xanh cách ly giáp QL 18-KCN Yên Phong	8.998.215.246	8.805.802.649
- Các công trình khác	20.065.433.075	78.227.313.052
Tổng	3.067.218.663.529	3.006.486.311.464

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	8.663.129.491	8.663.129.491
- Thuê tài chính trong kỳ	5.281.454.545	3.597.081.816	8.878.536.361
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.150.434.545)	(1.150.434.545)
- Giảm khác	-	(4.121.736.761)	(4.121.736.761)
Số dư cuối kỳ	5.281.454.545	6.988.040.001	12.269.494.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.444.865.299	4.444.865.299
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	364.121.210	1.111.116.122	1.475.237.332
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.150.434.545)	(1.150.434.545)
- Giảm khác	-	(2.549.176.877)	(2.549.176.877)
Số dư cuối kỳ	364.121.210	1.856.369.999	2.220.491.209
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	4.218.264.192	4.218.264.192
Tại ngày cuối kỳ	4.917.333.335	5.131.670.002	10.049.003.337

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.322.318.547.554	4.991.141.724.602	6.313.460.272.156
Số tăng trong kỳ	-	1.522.773.241.799	1.522.773.241.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.522.773.241.799	1.522.773.241.799
Số giảm trong kỳ	(132.428.750.412)	-	(132.428.750.412)
- Giảm khác	(132.428.750.412)	-	(132.428.750.412)
Số dư cuối kỳ	1.189.889.797.142	6.513.914.966.401	7.703.804.763.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	350.751.621.862	3.840.172.373.927	4.190.923.995.789
Số tăng trong kỳ	35.256.302.092	1.546.493.335.527	1.581.749.637.619
- Khấu hao trong kỳ	35.256.302.092	1.546.493.335.527	1.581.749.637.619
Số giảm trong kỳ	(16.360.302.885)	-	(16.360.302.885)
- Giảm khác	(16.360.302.885)	-	(16.360.302.885)
Số dư cuối kỳ	369.647.621.069	5.386.665.709.454	5.756.313.330.523
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	971.566.925.692	1.150.969.350.675	2.122.536.276.367
Tại ngày cuối kỳ	820.242.176.073	1.127.249.256.947	1.947.491.433.020

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	41.918.913.207	41.918.913.207	20.717.376.256	20.717.376.256
Công ty TNHH ECOBA Công nghệ môi trường	6.144.313.745	6.144.313.745	17.746.855.733	17.746.855.733
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	36.264.155.224	36.264.155.224	54.929.025.525	54.929.025.525
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	4.242.427.000	4.242.427.000	18.577.904.000	18.577.904.000
Công ty MITSUI AND CO. VIETNAM LTD	12.635.865.000	12.635.865.000	6.449.058.000	6.449.058.000
Công ty TNHH Bình Yên	1.500.082.100	1.500.082.100	4.627.030.780	4.627.030.780

Công ty CP Thương mại Viglacera	2.044.424.934	2.044.424.934	32.413.187.190	32.413.187.190
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	22.114.808.798	22.114.808.798	39.892.118.042	39.892.118.042
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Giang	2.177.991.801	2.177.991.801	6.759.018.519	6.759.018.519
Công ty TNHH Siamp	8.251.953.226	8.251.953.226	6.050.818.270	6.050.818.270
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành	2.157.681.008	2.157.681.008	5.696.122.100	5.696.122.100
Công ty TNHH Thanh Tuyền	4.381.759.047	4.381.759.047	5.634.464.774	5.634.464.774
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	-	-	4.900.275.380	4.900.275.380
Phải trả cho các đối tượng khác	400.018.100.666	400.018.100.666	388.770.530.519	388.770.530.519
Tổng	543.852.475.756	543.852.475.756	613.163.785.088	613.163.785.088

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	495.813.981.693	328.692.422.787
Kinh phí công đoàn	555.028.289	643.039.345
Bảo hiểm xã hội	651.649.310	2.330.947.001
Bảo hiểm y tế	97.762.562	322.675.155
Bảo hiểm thất nghiệp	24.299.511	139.714.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.039.979.070	519.930.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	493.445.262.951	324.736.116.633
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính Thương mại Dịch vụ FICO	998.734.610	1.898.734.610
- Phải trả khách hàng góp vốn Dự án Xuân Phương	7.369.986.709	10.427.983.520
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	70.671.467.299	104.223.622.147
- Cổ tức phải trả	1.843.999.250	2.305.559.252
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	-	78.120.001
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu	1.084.211.030	5.294.439.176
- Phải trả Sở Giao thông tỉnh Bắc Ninh	3.026.616.268	3.026.616.268
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	351.742.666.745	141.195.202.033
- Phải trả Bộ xây dựng nguồn vốn KHCN đã ứng trước	38.743.400.841	38.743.400.841
- Các khoản phải trả khác	17.687.602.719	17.542.438.785
b) Dài hạn	26.455.667.607	19.408.563.352
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.455.667.607	19.408.563.352
Tổng	522.269.649.300	348.100.986.139

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.448.211.594	66.033.837.059
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu ngắn hạn	63.448.211.594	66.033.837.059
b) Dài hạn	2.722.979.661.636	2.792.746.380.532
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu	2.722.979.661.636	2.792.746.380.532
Tổng	2.786.427.873.230	2.858.780.217.591

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	144.581.582.266	141.449.878.605
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	108.809.143.289	95.611.423.749
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	35.078.382.450
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	30.381.343.297	9.727.725.387
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.391.095.680	1.032.347.019
b) Dài hạn	221.058.049.893	171.635.229.962
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	224.049.893	801.229.962
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	220.834.000.000	170.834.000.000
Tổng	365.639.632.159	313.085.108.567

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-		1.194.380.600.000	26,64
Công ty Cổ phần hạ tầng GELEX	2.251.056.800.000	50,21	-	-
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	-		871.000.000.000	19,43
Vốn góp của các đối tượng khác	502.590.580.000	11,21	688.266.780.000	15,35
Tổng	4.483.500.000.000	100	4.483.500.000.000	100

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.623.463.456.366	1.865.409.782.715
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	875.687.621.869	403.343.620.008
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	1.061.397.815.419	841.931.464.821
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	679.285.491.199	608.246.021.012
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.140.076.318	848.652.283
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	5.952.451.561	6.205.456.710
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	-	4.834.567.881
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.935.248.273.589	2.050.026.708.057
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	2.510.430.788.338	1.622.571.870.321
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	406.405.510.104	380.343.136.670
<i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu</i>	4.619.741.000	17.333.912.000
<i>Dịch vụ khác</i>	13.792.234.147	29.777.789.066
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	145.105.292	2.250.994.899
Tổng	5.558.856.835.247	3.917.687.485.671

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.959.732.970.129	1.587.692.309.475
<i>Giá vốn hàng hóa bất động sản</i>	567.061.322.944	300.752.702.403
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	795.171.843.790	715.593.480.473
<i>Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	591.758.032.100	562.001.464.664
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	594.172.213	758.342.754
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	5.147.599.082	4.920.557.545
<i>Giá vốn bán hàng khác</i>	-	3.665.761.636
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.893.617.300.625	1.235.298.994.995
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	1.606.828.373.771	951.366.307.919
<i>Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	282.841.088.963	257.957.194.034
<i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	3.947.837.891	25.975.493.042
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.876.201.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.939.598.104
Tổng	3.853.350.270.755	2.835.807.104.469

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.739.078.514	36.732.248.036
Lãi bán các khoản đầu tư		2.563.050.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.712.641.369	83.787.446.777
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.539.544.961	3.527.207.882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	696.842.953	614.174.439
Tổng	82.688.107.797	127.224.127.398

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.439.189.252	25.020.530.142
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.593.461.541	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.353.998.637	5.232.899.563
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	44.652.455.907	25.467.976.621
Chi phí tài chính khác	5.628.530	5.910.572
Tổng	80.044.733.867	55.727.316.898

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.777.882.543	4.433.671.969
Chi phí nhân công	34.066.046.957	16.995.955.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.143.978	192.383.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.864.411.323	86.149.223.592
Chi phí khác bằng tiền	12.227.830.472	10.683.378.040
Tổng	150.154.315.273	118.454.613.163

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.705.298.921	5.688.370.187
Chi phí nhân công	137.904.204.222	119.343.733.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.293.992.758	9.937.719.404
Thuế, phí, lệ phí	4.728.817.994	6.260.960.032
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	29.391.428.355	23.752.995.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.293.874.803	31.984.024.107
Chi phí khác bằng tiền	104.265.390.558	53.716.489.519
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	100.000.000.000	50.000.000.000
Tổng	424.583.007.611	300.684.291.947

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.173.141.099.308	1.475.724.644.819
Chi phí nhân công	429.204.675.633	391.872.852.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.106.025.462	262.823.265.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.639.441.277	371.368.947.798
Chi phí khác bằng tiền	281.042.752.521	226.051.054.921
Tổng	2.520.133.994.201	2.727.840.766.059

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 7.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2020 do Tổng công ty Viglacera - CTCP lập và báo cáo tài chính năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính v/v hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	448.756.747	15.332.200.216
- Phải thu ngắn hạn khác	136	126.432.001.200	111.548.557.731
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư	232	(4.190.923.995.789)	(848.416.683.742)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.006.486.311.464	3.010.006.990.723
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	144.155.708.381	120.186.220.356
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	575.567.889.146	586.537.155.191
- Phải trả ngắn hạn khác	319	328.692.422.787	420.198.466.423
- Chi phí phải trả dài hạn	333	629.751.730	3.335.688.476.991
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	125.495.995.615	132.330.347.583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	654.264.447.297	579.893.539.718

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.202.311.778.931	1.362.780.275.905
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	660.100.000.000	
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	280.645.000.000	280.645.000.000
Công ty CP Viglacera Vân Hải	281.981.631.563	281.981.631.563
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
Công ty CP Việt Trì Viglacera	29.999.243.861	29.999.243.861
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	39.898.908.925	39.898.908.925
Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	22.171.173.381
Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	245.248.800.000	89.698.800.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	28.560.000.000	28.560.000.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
Công ty CP Viglacera Hạ Long	226.136.894.000	226.136.894.000
Công ty CP Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
Công ty CP 382 Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	5.246.606.313	5.246.606.313
Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712
Công ty TNHH Chao - Viglacera	3.146.015.300	3.146.015.300
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty ViMariel - CTCP	221.960.960.240	198.079.457.214
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	430.079.247.897	734.873.576.040
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ		310.100.000.000
Công ty SanVig - CTCP	126.146.020.560	120.840.348.703
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	2.002.000.000	2.002.000.000
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	6.789.858.320
Đầu tư vào đơn vị khác	8.242.682.344	8.242.682.344
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000
	<u>2.640.633.709.172</u>	<u>2.105.896.534.289</u>

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera (1)	Hà Nội	79,83%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bé tông khí Viglacera (1)	Hà Nội	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ du lịch
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư, tư vấn, xây dựng công trình
Công ty ViMariel - CTCP (2)	Cuba	100,00%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

[1] Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các Công ty con khác trong Tổng Công ty.

[2] Hiện công ty con đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn của các bên.

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV/2021

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty SanVig -CTCP	Cuba			Sản xuất và kinh doanh sử dụng vệ sinh

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.148.660.136.306	1.757.811.854.547	84.600.654.759	12.771.716.562	4.299.687.041	4.008.144.049.215
Số tăng trong kỳ	2.122.231.653	6.843.004.072	16.604.037.232	3.580.291.582	214.450.000	29.364.014.539
- <i>Mua trong kỳ</i>	574.000.000	4.129.290.455	3.307.730.445	1.749.656.488	214.450.000	9.975.127.388
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	1.151.507.727	-	-	1.151.507.727
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	2.551.043.537	1.710.901.733	-	-	-	4.261.945.270
- <i>Tặng khác</i>	(1.002.811.884)	1.002.811.884	12.144.799.060	1.830.635.094	-	13.975.434.154
Số giảm trong kỳ	-	(554.751.990)	(11.215.427.303)	(145.008.000)	-	(11.915.187.293)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(30.757.320)	-	(145.008.000)	-	(175.765.320)
- <i>Giảm khác</i>	-	(523.994.670)	(11.215.427.303)	-	-	(11.739.421.973)
Số dư cuối kỳ	2.150.782.367.959	1.764.100.106.629	89.989.264.688	16.207.000.144	4.514.137.041	4.025.592.876.461
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	956.526.865.743	1.031.157.947.050	66.856.399.095	11.859.089.187	3.775.818.412	2.070.176.119.487
Số tăng trong kỳ	94.481.273.973	98.064.147.194	14.617.759.732	2.451.392.541	179.538.828	209.794.112.268
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	94.481.273.973	98.064.147.194	5.793.810.499	742.837.447	179.538.828	199.261.627.941
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	1.151.507.727	-	-	1.151.507.727
- <i>Tặng khác</i>	-	-	7.672.441.506	1.708.535.094	-	9.380.976.600
Số giảm trong kỳ	(10.861.382)	(543.890.607)	(8.933.675.748)	(160.503.475)	-	(9.648.931.212)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(30.757.320)	-	(145.008.000)	-	(175.765.320)
- <i>Giảm khác</i>	(10.861.382)	(513.133.287)	(8.933.675.748)	(15.495.475)	-	(9.473.165.892)
Số dư cuối kỳ	1.050.997.278.334	1.128.678.203.637	72.540.483.079	14.149.978.253	3.955.357.240	2.270.321.300.543
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.192.133.270.563	726.653.907.497	17.744.255.664	912.627.375	523.868.629	1.937.967.929.728
Tại ngày cuối kỳ	1.099.785.089.625	635.421.902.992	17.448.781.609	2.057.021.891	558.779.801	1.755.271.575.918

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.547.030.399	364.503.161	2.940.647.772	16.182.932.063	28.035.113.395
Số tăng trong kỳ	515.531.976	275.457.252	100.441.994	2.186.773.796	3.078.205.018
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	515.531.976	275.457.252	100.441.994	2.186.773.796	3.078.205.018
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	9.062.562.375	639.960.413	3.041.089.766	18.369.705.859	31.113.318.413
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	59.998.657.398	2.940.983.776	232.641.142	77.076.772.101	140.249.054.417
Tại ngày cuối kỳ	59.483.125.422	2.665.526.524	132.199.148	74.889.998.305	137.170.849.399

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng	29.523.924.284	29.523.924.284	61.212.661.287	82.309.687.422	50.620.950.419	50.620.950.419
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.269.145.005	72.269.145.005	73.900.551.005	80.845.210.165	79.213.804.165	79.213.804.165
	101.793.069.289	101.793.069.289	135.113.212.292	163.154.897.587	129.834.754.584	129.834.754.584
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	125.915.210.135	125.915.210.135	-	84.107.228.490	210.022.438.625	210.022.438.625
- Nợ thuế tài chính	11.330.599.005	11.330.599.005	10.776.981.005	660.342.680	1.213.960.680	1.213.960.680
	137.245.809.140	137.245.809.140	10.776.981.005	84.767.571.170	211.236.399.305	211.236.399.305
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.269.145.005)	(72.269.145.005)			(79.213.804.165)	(79.213.804.165)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	64.976.664.135	64.976.664.135			132.022.595.140	132.022.595.140

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.237.101.207	15.589.248.501	229.213.596.205	175.625.275.468	5.823.924.535	27.764.392.566
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	375.717.448	375.717.448	-	0,300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	92.572.148.514	218.692.490.278	241.184.799.419	10.128.517.060	80.038.433.270
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.204.900.158	20.735.221.255	22.318.290.824	-	3.621.830.589
Thuế tài nguyên	-	2.696.739	1.063.423.178	1.054.144.405	-	11.975.512
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.145.095	-	26.041.805.352	26.041.805.352	60.145.095	-
Các loại thuế khác	64.000.000	625.222.729	3.950.461.804	3.993.419.211	63.000.000	581.265.322
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.161.491.740	76.100.268	76.100.268	-	30.161.491.740
	47.531.169.465	144.155.708.381	500.148.815.788	470.669.552.395	16.075.586.690	142.179.388.999

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối kỳ trước	4.483.500.000.000	931.212.247.586	134.258.872.049	654.264.447.297						6.203.235.566.932
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	934.801.828.151						934.801.828.151
Chia cổ tức	-	-	-	(493.185.000.000)						(493.185.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	41.988.082.974	(41.988.082.974)						-
Trích lập quỹ K/TPL	-	-	-	(44.427.550.000)						(44.427.550.000)
Tăng khác	-	-	-	-						-
Giảm khác	-	-	-	(292.906.744)						(292.906.744)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.212.247.586	176.246.955.023	1.009.172.735.730						6.600.131.938.339

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV/2021**Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

	Kinh doanh		Sản xuất và kinh doanh		Sản xuất và kinh doanh		Sân xuất và kinh doanh		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	Bất động sản và xây dựng	VND	Sản xuất và kinh doanh	VND	Sứ, Sen vôi	VND	Thương mại và dịch vụ khác	VND	Tổng cộng các bộ phận	VND	Loại trừ	VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	3.792.669.025.603		1.061.397.815.419		679.285.491.199		25.504.503.026		5.558.856.835.247				5.558.856.835.247			
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	2.456.730.785.679		795.171.843.790		591.758.032.100		9.689.609.186		3.853.350.270.755				3.853.350.270.755			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.335.938.239.924		266.225.971.629		87.527.459.099		15.814.893.840		1.705.506.564.492		-		1.705.506.564.492			
Tài sản bộ phận	16.570.546.148.095		1.021.538.849.729		1.485.487.639.495		26.499.544.010		19.104.072.181.329		(6.714.433.477.385)		12.389.638.703.944			
Tài sản không phân bổ													2.276.406.185.653			
Tổng tài sản	16.570.546.148.095		1.021.538.849.729		1.485.487.639.495		26.499.544.010		19.104.072.181.329		(6.714.433.477.385)		14.666.044.889.597			
Nợ phải trả của các bộ phận	18.846.081.306.678		1.021.538.849.729		1.486.276.366.565		26.581.844.010		21.380.478.366.982		(6.714.433.477.385)		14.666.044.889.597			
Nợ phải trả không phân bổ																
Tổng nợ phải trả	18.846.081.306.678		1.021.538.849.729		1.486.276.366.565		26.581.844.010		21.380.478.366.982		(6.714.433.477.385)		14.666.044.889.597			

